

Hoàng-Viêm là Hoảng Và Chim Trong Trống Đồng

(Chữ Nôm có trước Hán Việt: Hoảng và Chim)

NHẬN NAM PHI

Trong Tiếng Việt, Hoảng là tên của 1 loài Nai; Người ta có thể gọi: “NAI” là từ Thuần Việt! và “Lộc” là từ Hán-Việt! “Chim” là từ Thuần Việt! “Điểu” là từ Hán-Việt!... Sự “phân định” như trên là “riêng” ở Vùng địa lý Việt Nam ngày nay! Vượt ra xa hơn thì không còn đúng nữa! nếu không có biên giới quốc gia do nhân tạo, thì chỉ cần nghe và trông thấy xa hơn là sẽ thấy khác...! _ **phát âm gọi “Nai” và “Chim” được dùng lẫn lộn!** _ Và Nai với chim lại là “hình” được khắc trong Trống Đồng.

-Theo Tiếng Việt Nam ngày nay thì “Nai” là “Lộc-鹿”(là con Nai)! Tiếng Bắc Kinh ngày nay lại gọi chim là “Nieu/Niêu/Niêu-鳥” (âm của “Nai”!/ “Nieu” như là “Nai”!). “Niêu-鳥” lại cũng chính là “Điểu-鳥-Điêu” do không dùng phát âm “Đ”/ Điêu-鳥-Điêu - biến thành “N”/ Nieu 鳥-Niêu.

-Tiếng Quảng Đông còn có cách gọi con chim theo âm “chuy-雀” và gọi là “choek chầy-雀子-(雀子/Tước Tử)”, “Tước-雀” tức là “chim”! Nhưng: tiếng Triều Châu lại gọi con Nai là “Tec, Téc-鹿”!!! (Âm của “Tước-雀”/ Tước<>Téc)!

-Tiếng Quảng Đông gọi Nai là “Lục-鹿” và Hán-Việt thì đọc là “Lộc-鹿”!

-Tiếng Bắc Kinh đọc “Lộc” là “luá-鹿”(giống như con “Lừa”)!

-Tiếng Bắc Kinh đọc chữ “Tước-雀” là “chsóe-雀”! nữa như “chiéo-鳥” của Triều châu, và nữa như Âm của “Sẽ”/Chim-Se Sẽ !

-Tiếng Triều Châu lại gọi Chim là “chiéo-鳥”! là như âm của Hán Việt “Điểu-鳥”! Điểu\Chiểu\Chiéo

-Hán Việt đọc “Chuy-佳”...rất giống như “Chim”! Thật ra “chuy” và “chim” là 1, khi đọc “chuy” nhẹ 1 chút thì sẽ là “chim”!

-Rõ ràng “chiéo-鳥” bên tiếng Triều Châu lại chính là “Điểu-鳥”, ở Vùng địa lý không phát âm “Đ” được thì tự nhiên “Điểu-鳥”...(Điểu) sẽ biến thành “chiéo-鳥”.

-Trong tiếng Triều Châu và Phước Kiến thì lại chia ra “Tèc/Téc-鹿” là “Nôm”/Triều Châu, và có cách đọc theo “Hán”/Triều châu là “Lọk-鹿” .

(Nhìn rõ sự dùng lẫn lộn “Nai” và “chim”, sẽ thấy rằng các phương ngữ nêu trên đã “thừa hưởng 1 gia tài chung từ Một Cội nguồn chung là Chim và Nai được khắc trong trống đồng, và được mặc nhiên xem “chim-Nai” là 1 thể thống nhất! nên khi phát triển và là chia ra thì nhóm này khác với nhóm kia vì lẫn lộn! cho nên biến đổi, nhưng là cùng 1 gốc”!

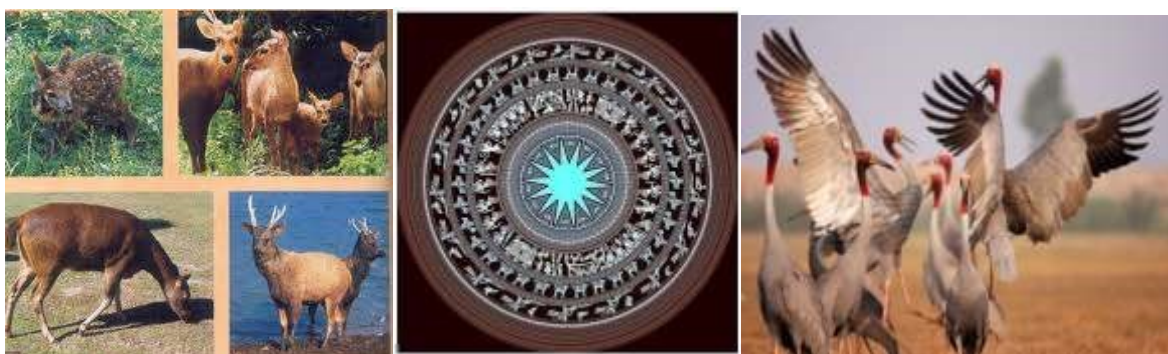
—“Trống Đồng được người ta công nhận là của chủng tộc “Việt-Yue-越粵” cổ đại...Trong đó có khắc hình tiêu biểu là mặt trời ở chính giữa, hình sinh hoạt của người có “cắm lông chim” trên đầu, và “Hoảng” với “chim” bao quanh ở vòng tròn bên ngoài.

Ngày nay, các nhà nghiên cứu sử và truyền thuyết đều cho rằng “Hoàng Đế-黄帝’/ (Tiếng Hán-Việt) và Hoảng Tía-黃帝’/ (Tiếng Bắc Kinh) :

Tức là “Hiên Viên Hoàng Đế” là thuộc chủng tộc “Hoa”!

Tôi dùng trống đồng (của khảo cổ học) với hình “Hoảng” và “chim”, và Với chữ Cổ-Giáp Cốt văn đã vẽ hình “**Hoảng**” là chữ “Hoàng- 皇 và Hoàng-黃’ (Đế), và chữ đã vẽ hình “**chim**” là chữ “Viêm-炎’ (Đế),...Tôi dùng những Nghiên cứu Khảo cổ và nghiên cứu ngôn ngữ trong giáp cốt văn để chứng minh **Hoàng Đế-黄帝 và Viêm Đế-炎帝 là người của Tộc đã làm ra trống đồng**; và cũng chính là người

của tộc làm ra trống đồng đã sáng tạo ra giáp cốt văn- là tiền thân của chữ Tượng hình-chữ Hán (HÁN...là nói theo cách gọi theo thói quen ngày nay!) Và chữ viết với phát âm Nôm là có trước. Âm thanh của chữ “Hoảng Tía- 黄帝”/ phát âm Nôm (hay là **Tía Hoảng**) sinh ra từ ngữ “Hoảng Tía 黄帝”/ phát âm Mandarin và “Hoàng Đế 黄帝”/ phát âm “Hán việt”...theo cách gọi ngày nay- hay còn được gọi là “Đường Âm” ở bên Trung Quốc, ...và “Hoảng Tĩa 黄帝”/ Phát âm Triều Châu và “Woòng Tây 黄帝”/ Phát âm Quảng Đông cũng là biến âm của “Hoảng”.



Hình ảnh được sưu tầm từ các Trang mạng Internet: Hoảng/Trống Đồng/Chim*Trống Đồng của cổ Việt Tộc: Mặt Trời ở giữa với hình sinh hoạt của “Người đội lông chim” và Hoảng với Chim ở Vòng ngoài*****

_ Nguồn gốc chữ Nôm ở Việt Nam từ lâu bị mặc nhiên coi là bắt nguồn từ chữ Hán bên Trung Hoa! Nhưng, tại sao những người Đã nói như vậy thì lại không nói luôn đến nguồn gốc chữ Hán là từ đâu? Và ai biết rõ “**đường thiên di của nhân loại – và chữ nghĩa”** thời xa xưa? ...Người Thái, Tày, Choang, Dao, v v(Cổ Việt tộc/ Bách Việt)...và vùng Giang Tô, Phước Kiến, Triều Châu, Giang Tây và Vùng Động Đình Hồ đều có chữ Nôm riêng-đọc theo giọng nói của Giang Nam/phương nam, các phương ngữ phía Nam Trung Hoa (bao gồm chữ Nôm) lại được công nhận là “Cổ Hán Tự” mà Điển Hình là chữ được dùng trong thơ của Khuất Nguyên-(Người nước Sở)-(Sở: phía bắc tự xưng là Kinh Việt và nam lại xưng hô là Dương Việt hay Tương Việt) ! Nhìn chung là, nhóm Bách Việt phía nam gồm Kinh Việt, Tương Việt, Dương Việt, Vu Việt, Bộc Việt, Ngô Việt, Mân Việt, Nam Việt, Điền Việt v v... đã giữ được và vẫn dùng nhiều chữ “cổ”, Và

những chữ cổ đó bị gọi là chữ Nôm/Nam(*1), phát âm nam và bắc của các ngôn ngữ thường hay có giọng nói khác nhau, và do sự phát triển với giao lưu của nhiều văn hóa qua mấy ngàn năm, dĩ nhiên là 1 số chữ cổ bị đào thải, và 1 số chữ mới lại được sinh ra, Nhưng, các chữ “mới” ở phía nam bị cho là “Nôm-mới có-phông theo hay mượn của Hán Tự”!!!, còn những chữ ở phía bắc dù cho là mới có sau này(*2)... lại được nam và bắc dùng chung và đương nhiên coi là “chữ Hán”!!!- Sao không thấy có quang niệm “các chữ mới có ở phía bắc”???-cứ như là các chữ ở phía bắc luôn luôn đã có sẵn tự ngàn xưa và không thay đổi!-chưa bao giờ có chữ “mới”! và luôn là “chính Tông-Chân truyền”!!! ...Sẽ là quá ngây thơ (và ấu trĩ)!, khi nghĩ rằng trải qua mấy ngàn năm và theo từng thời kỳ mà phía bắc hay tiếng Bắc Kinh lại không có sự “thay đổi” và đào thải 1 số chữ “Cổ”! và sinh ra 1 số chữ “mới”! (Nói về ngôn ngữ và văn tự thì 1 quyển Bách khoa toàn thư cũng không đủ!).

Khi Nói ông “Vua”(là thuần Việt, là Nôm. ?) mà đổi qua “Hán-Việt”, thì gọi là ông “Hoàng Đế” (Hán-Việt. !?!), và đổi qua tiếng Quảng Đông là “Woòng Tây”! Đổi qua tiếng Triều Châu và Phước Kiến là “Hoảng Tĩa”! và Đổi qua tiếng Hoa-Hán ngữ-Bắc Kinh là “Hoảng Tía” ! “Hoảng Tía” biến thành “Hoàng Đế” ! “Hoảng Tía” lại là Nôm! ...Vì Sao? Chữ viết “Hoảng tĩa-Hoang Đế” ngày xưa là vẽ “chữ tượng hình”, là “Tía Hoảng”! là hình ảnh con “Hoảng” / (Phát âm “Nôm”: “Hoảng”- thì gọi là chữ Nôm!?!)...Đã Vẽ hình “Nai”/ Hoảng và đọc là “Hoảng” chẳng lẽ không phải “Nôm”? **Và “Hoảng” là Nai thì không tìm được trong ngôn ngữ khác! (Xin phân Tích chữ “Đế”/Tía/ 帝 ở 1 bài khác).** Bài Viết này là nói riêng về nguồn gốc chữ “Hoàng Đế”-“Viêm Đế” (và “Tiên”) có nguồn gốc phát âm là từ “Hoảng” và “chim”! Ai nghĩ rằng “Hoàng”/Hán Việt có trước và “Hoảng”/Nôm là có sau thì xin xem rõ những bằng chứng sau đây,... khảo cứu bằng tinh thần khoa học-kỹ lưỡng, sẽ thấy rằng: Chữ Viết với phát âm **Nôm: “Hoảng”** là có trước!

Riêng ở Việt Nam là, từ khi dùng A, B, C... làm chữ Viêt, thì mới có các Dấu “ / \ ? ~ * ”, Ngôn ngữ ngày xưa không có các thanh **Sắc-Huyền-hỏi-ngã-Nặng**, mà chỉ có thanh Trắc với bằng và khứ thanh với nhập thanh, cho nên, và thật ra thì:

-“**an Tĩnh/yên tĩnh**=安靜” và “**an tịnh/yên tịnh** 安靜” là giống nhau.

- **đôi liên-對聯** **đôi liên/đối liên-對聯** Giống nhau.

- **Hoảng-黃驤/Hoảng 黃驤** giống nhau. (ghi chú: “Hán tự” ngày nay dùng đến 2 chữ “Hoảng 黃 chương 驤” mới phiên ra âm “Hoảng 黃驤”).

*Ngược dòng thời gian thì :

-chữ “Hoàng 皇” hay “Hoàng 黃” còn là “Huỳnh-Huỳnh” và “Anh 黃”.

- và chữ “Viêm 炎” còn đọc là “Em 炎”.

* **黃**: Vết tích của chữ “Hoàng 黃” đọc là “**黃** Huỳnh-Huỳnh” còn thấy rõ ở họ “**黃** Hoàng”, có thể đọc là họ “**黃** Huỳnh”.

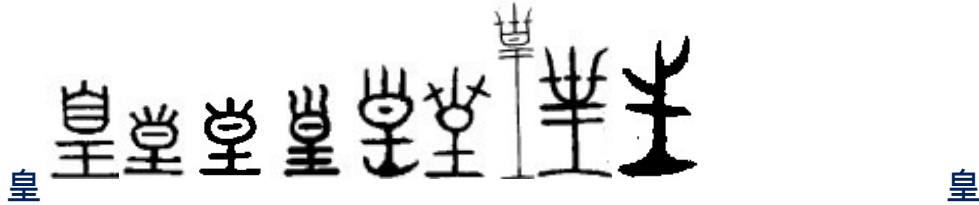
- Tiếng Quảng Đông đọc **黃** Huỳnh là “**黃** Woòng/Hoàng”, “Woòng” chỉ là biến âm của “Hoàng”, ví dụ “**Hòa** Bình” là tiếng Bắc về phía nam thì biến thành “**Wòa** bình”!

- Tiếng Triều Châu đọc “**黃** Hoàng” là “**黃** ưng” (ghi chú: khó phiên âm-phát âm-hoại như là “**ANH**”), ví dụ màu vàng là “**黃** Hoàng 色 sắc” thì đọc là “**黃** ưng 色 sèc”.

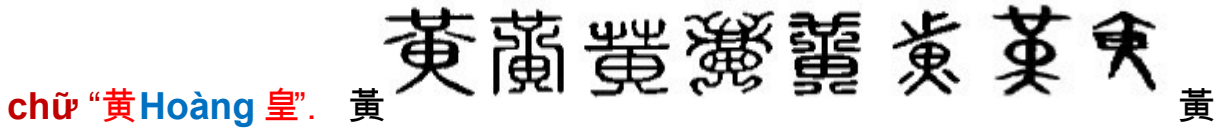
- Tiếng Triều Châu cho đến ngày nay vẫn đọc chữ “Viêm 炎” là “Em 炎”, (con trai được đặt tên “Em 炎” phải là có anh hoặc có chị đã được sinh ra trước).

***Ngược dòng thời gian xa xưa hơn nữa thì chữ “皇Hoàng 黃” là “Hoảng”, và “炎Viêm” là “chiêm”, Giáp Cốt văn thời nhà **Thượng**, và Kim văn thời nhà **Chu** chứng Minh được điều **Này**.

- Chữ “Hoàng” của thời Giáp Cốt văn (chữ tượng hình “Cổ xưa nhất”) là vẽ hình con “Hoảng”-(Tên của 1 loài Nai). Hình vẽ Con Hoảng là chữ tượng hình, dần dần thay đổi thành ra chữ “**皇** Hoảng **黃**”/Bắc Kinh tức là chữ “**皇** Hoàng **黃**”/Hán-Việt của ngày nay: “Hoàng Đế” có đến 2 chữ : 1- **皇帝** Hoàng Đế (Vua) và 2- **黃帝** Hoàng Đế (Vua tên “Hoàng **黃**!!!), và **Hoàng** Nào cũng là chữ đã Vẽ hình “**Hoảng**/Nai”: **Xem Bảng chứng**:



“黄 Hoàng 皇” là chữ Vẽ hình Hoảng/ Nai (đầu có sừng) mà biến thành



chữ “黄 Hoàng 皇”. (Ghi chú: Xem thêm toàn bộ chi tiết tầm nguyên cổ tự của chữ Hoàng: Hoàng-Hoảng/皇 Đã trích dẫn phía trên:

= > <http://www.chineseetymology.org/>:

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%9A%87&submitButton1=Etymology>

- **Ghi chú thêm:** Có sự nhầm lẫn “chữ” vua (đầu) Chim và (Đầu) Nai đều là chữ “Hoàng” trong việc nghiên cứu giáp cốt Văn của các

học giả bên Trung-Hoa hiện nay! và người ta đã xếp chung chữ vẽ hình vua “Nai” và “Chim” trong phần phục nguyên chữ Hoàng 黄, xem :

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%BB%84&submitButton1=Etymology>

-***Chữ “Viêm 炎” trong giáp cốt văn là vẽ hình chim, người-“đầu chim” và có “cánh”, và “2 chim” với ý “anh em”, cho nên “Viêm 炎” còn dùng làm chữ “Em 炎”, nên được thể hiện bằng hình ảnh 2 anh em và được đơn giản hóa trông giống như 2 chữ Hỏa ...;sau này lại mang thêm 1 ý nghĩa “Viêm 炎” là Viêm Việt, Viêm Nhiệt ! Nhưng, ngày xa xưa trong giáp Cốt văn thì “Viêm 炎” là “chim 炎”:



炎- Chữ Với hình vẽ có “mỏ Chim” và “cánh

chim”\ Hình người Chim, Vua Chim, Cánh Chim biến thành chữ **Chim** 炎-**Em** 炎
_ **Viêm** 炎= 炎

(Xem:<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%82%8E&submitButton1=Etymology>)

-*****Vậy: cho nên, căn cứ theo Giáp cốt văn thì** : Chữ 皇&黄: Ngược dòng thời gian hay tầm Nguyên cổ Tự thì Rõ ràng “**Hoàng**” và “**Viêm**” là chữ tượng hình-vẽ hình người **chim** và **Nai/Hoảng**, Phát âm “Hoảng” và “chim” ngày nay bị xếp vào Thuần Việt hay còn gọi là “Nôm”! Trong tiếng Hoa – Mandarin – Bắc Kinh ngày nay thì “Hoàng” đọc là “Hoảng” chính là vết tích đọc theo phát âm “**Hoảng**/Nai”! Đó là **sự thật với bằng chứng không thể chối cãi được ở nơi giáp cốt văn!**

(“**皇帝** Hoảng Tía **黄帝**” (Ông “Tía” “Hoảng”) là hình của “**Hoảng**” và nay thì trở thành **皇帝&黄帝**(Tiếng Bắc Kinh phát âm là “Hoảng Tía”) và Hán Việt đọc là Hoàng Đế & Huỳnh Đế!

Xin nói thêm chữ khác có liên quan! theo Truyền Thuyết Bên Trung Hoa, Hoàng Đế **黄帝** lại được gọi là “**軒轅黄帝**-Hiên Viên Hoàng Đế”, Hiên Viên- **軒轅** bên tiếng Bắc Kinh đọc là **Xuy n-duyễn/軒轅** (và hoàn toàn vô nghĩa)! Chỉ có ráp lại trở thành 1 chữ đơn âm là “**Xiên 仙**”=**Xuy n-duyễn/軒轅** thì mới có nghĩa là Tiên-**仙**!

Truuyền thuyết bên Việt Nam lại có **Tứ Bất Tử** là “Tản Viên Tiên Tử”, “Tản-Viên” là “Tiên”, bốn chữ “Tản Viên Tiên Tử” đã tự nói rõ ý nghĩa của chữ “Tản-Viên” là Tiên-**仙**! **Tản-Viên=Tiên 仙**.

Có thể suy ra :

- ⇨ Chữ “ Hán Việt”! - “Tiên-**仙**”là có nguồn gốc từ chữ “Tản-Viên”
- ⇨ Hiên-Viên **軒轅** là Tiên **仙** và Tản-Viên là Tiên **仙**; Vậy, Hiên-Viên và Tản-Viên chỉ là 1, do trại âm mà khác chút ít ?
- ⇨ Trong sách “**Sử Ký**” của Tư Mã Thiên thì “Hiên-Viên **軒轅**” được ghi chép là “Can-Viên-**于轅**” : xin trích từ sách thuyết văn : **黄帝居于轅之丘** \ **Hoàng Đế Cư Can-Viên Khuu**.

⇨ Sách Thuyết Văn của Hứa Thận cho thấy thời Tần và Hán **đọc** chữ Hiên 軒 và Viên 轅 bằng ghi chú chú như sau: (Trích):

_ 軒 車 (xuān/cách phiên âm Bắc kinh bằng English) 曲輓藩車。从車干聲。 虚言

Phiên dịch: Hiên Xa Khúc chu phiên xa. Tùng xa Can Thanh. Hư
Ngôn Thiết.

_ 轅 車 (yuán/cách phiên âm Bắc kinh bằng English) 輓也。从車袁聲。 雨元切

Phiên dịch: Viên Xa chu dã. Tùng Xa Viên thanh .
Vũ nguyên thiết

- Chú ý, cách dùng từ và cách giải thích của người xưa có khác với cách giải nghĩa và cách trình bày của thời nay: 軒-Hiên, được giải thích là bện(藩/phiên), buột vào xe(車/xa) và Kích(曲/khúc): k o, đẩy đi bằng đòn(干/Can-“cán-cành”) của xe, thì rõ ràng hợp với âm chữ “Tăn” là “di tăn...” ;(và phiên thiết là = “Hư ngôn thiết-虚言切” ...là cần phải đặt biệt chú ý!) “ Hư ngôn thiết”=> thật ra bên tiếng Mân Việt đọc là “Hưa ngãn” (và “Hưa”/ “hui” là biến âm của “Tro/trui”, vắn “T” là biến âm của “trui/ tro” ... Đáng lẽ tôi không định dẫn chứng phần này! vì quá dài dòng và phức tạp, nhưng vì liên quan và quan trọng! cho nên tôi sẽ tìm cách trình bày ngắn gọn cho rõ ở phần sau... \ (Tro)/Tán-tàn/-tan ngãn thiết-虚言切=Tăn-軒) (* Sẽ giải thích ở phần sau.)

\Tiếng Bắc Kinh (ngày nay) đọc Hiên Viên-軒轅 là Xuy n-duyễn-軒轅, Vậ Hiên Viên-軒轅 chính là Tăn-Viên 軒轅, thì mới phù hợp với luật Biến âm **X <=> T**.

Có thể so sánh để thấy mối liên hệ giữa vắn “TH” hay “T” bên tiếng Việt khi qua bên tiếng Bắc Kinh là biến thành vắn “X” hay “S” Như sau:

-Bản so sánh “T” tiếng Việt \ “X” tiếng Hoa/ Mandarin:

1 Số từ ngữ với phát âm “T” bên tiếng Việt biến thành “X” bên tiếng Bắc Kinh/Mandarin			
(Hán Việt: HiênViên	Tăn-Viên-軒轅	Xuy n-duyễn-軒	TănViên=Tiên

軒轅)		轅	仙
Tần Viên=Tiên <u>仙</u>	Tiên- <u>仙</u>	Xián <u>仙</u>	Xuy n- duyễn=xián <u>仙</u>
	Tương Tư-相思	xeang xưa-相思	
Tống tín: Gửi thư, đưa thư	Tống tín- 送信	xúng xính-送信	
Thất Tán: Thất lạc, ly tán	Thất Tán-失散	Xửa xán-失散	
(Tụng hay Niệm kinh, thi)	Tụng Niệm-頌 唸	Xung Nian-頌唸	
	Tiểu Thuyết- 小說	xièo só- 小說	
	Tân-新	Shin-新	
	Tuyến-線	Xuýen-線	

*Biến Âm của “Tần-Viên” hay “Hiên-Viên”:

- ⇒ Tần Viên 軒轅: Xuýen duyễn 軒轅 T (X và X (T là phù hợp với qui luật:
- ⇒ Tần-Viên/ (Tiên)軒轅 (Hán Việt) (Xuýen-Duyễn/ (Xián)軒轅(Bắc Kinh)= Tiên 仙(Hán Việt) (Xián 仙(Bắc Kinh))*

(Qua Phần dẫn chứng nêu trên, Sẽ thấy: Chữ viết với phát âm “Nôm” có trước Hán Việt và chữ Hoa! mà ngày xưa người ta gọi đó là Giáp cốt văn, Kim Văn, Chữ Tượng hình, Chữ Vuông, chữ Nho, Nhã nho / Nho nhã ngữ, Nhã Ngữ v v... Sau đây là phần ghi chú thêm cho rõ, với những chi tiết phức tạp, nhưng rất là quang trọng:

Trống Đồng được người ta công nhận là của chủng “Yue-越-粵-Việt” cổ đại... Trong đó có n t tiêu biểu là mặt trời ở chính giữa, và sinh hoạt của nhóm người có “cắm lông chim” trên đầu, và “Hoảng” với “chim” ở vòng

tròn bao quanh bên ngoài. Ngày nay, các nhà nghiên cứu sử và truyền thuyết đều cho rằng “Hiên Viên Hoàng Đế” là thuộc chủng tộc “Hoa”! (**Mặt trời** lại là chữ Nhật-日, và ngày xưa lại phát âm là Việt/ Diệt/ Rực) (*3)

Tôi dùng trống đồng (của khảo cổ học) với hình “Hoảng” và “chim”, và Với chữ cổ vẽ hình “**Hoảng**” là chữ “Hoàng-黃” (Đế), và vẽ hình “**chim**” là chữ “Viêm-炎” (Đế), ...Tôi dùng những **Nghiên cứu Khảo cổ / Trống Đồng và nghiên cứu ngôn ngữ** / giáp cốt văn để chứng minh Hoàng Đế-黃帝 và Viêm Đế-炎帝 là người của Tộc đã làm ra trống đồng; và cũng chính là người của tộc làm ra trống đồng đã sáng tạo ra giáp cốt văn- là tiền thân của chữ Tượng hình-chữ Hán (HÁN...là nói theo cách gọi theo thói quen ngày nay!) Và chữ viết với phát âm Nôm là có trước. Âm thanh của chữ “Hoảng Tía-黃帝”/ phát âm Nôm (hay là **Tía Hoảng**) sinh ra “Hoảng Tía 黃帝”/ phát âm Mandarin và “Hoàng Đế 黃帝”/ phát âm Hán việt- (hay còn được gọi là “Đường Âm” ở bên Trung Quốc), và “Hoảng Tía 黃帝”/ Phát âm Triều Châu và “Woòng Tây 黃帝”/ Phát âm Quảng Đông.

Khi đã vẽ chữ tượng hình 1 loài (Hoảng) Nai, và đọc chữ đó với phát âm là “Hoảng”, thì chỉ phù hợp với tiếng Việt là (Con) Hoảng! Ngày nay thì tiếng Việt phân biệt Nai, Hươu v v..., và, “Hoảng” là “1 loài Nai nhỏ con có 2 sừng”! Và cũng có thêm từ “lộc 鹿” để gọi loài Nai; (Anh văn/English có từ “Deer”, “Deer” rất gần với âm “Tía”, Nếu cần đọc “Deer” hay 1 phát âm tương tự, thì Các phương ngôn không có âm “D” như Bắc Kinh, Quảng Đông, Triều Châu sẽ đọc thành “tía” hay “Lía”, Phát âm “Lía” của chữ “Lía-麗” Hay “lệ-麗” lại hoàn toàn đúng là vẽ hình con Nai! Đó là chữ “lệ” bên Hán Việt-Ngày nay/“lệ-麗” là Đẹp đẽ , (con

Nai đẹp đẽ)! Còn chữ để dùng chỉ loài Nai ngày nay thì lại gọi là “Lộc-鹿”- và cũng là vẽ hình Nai! **Chữ “lộc-鹿” trong tiếng Bắc Kinh lại đọc là “Lúa-鹿”, ghép âm “lúa” với âm “Yúe 越”/Việt thì có “lúa 鹿Yúe 越” nghĩa là “Lộc Việt”,** Nhưng-lại có “lúa yúe” viết bằng 2 chữ “Lạc Việt-洛越/Luo- yúe”

!!! Lạc-洛 này với bộ “thủy”, và còn đọc là “lô Yúe/洛越” trong tiếng Bắc Kinh- là “Lạc Việt/洛越”!!!...2 chữ **Lạc Việt** lại có quá nhiều cách viết!!! như : Lạc-洛 bộ Thủy = 水, 𣵀, Lạc-烙 bộ Hỏa = 火, 𤇀, Lạc-駱 bộ Mã = 馬, Lạc-絡 bộ Ti = 糸, 𣵀, Lạc-貉 bộ Trãi = 豸, Lạc-雒 bộ Chuy = 隹, Lạc-駱 bộ Điều = 鳥 v v...

...Quá Nhiều chữ Lạc: 洛烙駱絡貉雒駱... v v...

-Rõ ràng là chữ nghĩa chỉ là do người ta đặt ra cách viết! Nhiều chữ “**Lạc**” có cách viết khác nhau! chứ không phải chỉ có 1 chữ “lạc-洛” bộ thủy là “độc Quyền”!!! Có thể nói không sai là ý nghĩa tận cùng của nhiều chữ “**Lạc Việt**” chính là “**lộc**-Được viết bằng nhiều cách”/ Của

“**Hoảng**”(Nai)/Tiếng Việt”! Tức là của “**Hoảng**”/(**Nai/ Lộc**) trong Trống đồng! Và Suy đến tận cùng thì...Truyền Thuyết “Hùng Vương-雄王” của “Văn Lang” và “Hùng Vương-熊王” của Nước Sở cũng là “**Hoảng** Vương”, tức là “**Hoảng**” trong trống đồng!(Lạc 雒 là

Ló/Lúa/Lọk/lục/Lộc v v..., Vua “Lạc” là Vua “lộc”-Vua “Nai” tức là “Hoảng”/

“Hoảng” _ Biến âm “Hùng” và ghi thành chữ “Hùng Vương 熊王/雄王”) Để tiện lợi cho việc so sánh và tìm hiểu khi xem Chữ “Hoảng Tía” của tiếng Bắc Kinh chính là “Hoảng”/ Nai: Xin trình bày rõ các chữ “Hoảng” cổ xưa nhất tại đây mà bây giờ “Hán-Việt” đương đọc là “Hoàng”!:

皇: chú ý “Hoàng” Đây là Vua / Hoàng Đế : Xem các chữ Cổ với hình “có sừng” của “Hoảng”.

黃

黃 chú ý “Hoàng” này là ông “Hoàng Đế/ Huỳnh Đế”/ ông “Đế Huỳnh”/-
Huynh : Xem tất cả các chữ Cổ của chữ này ngày xưa đều là vẽ hình Nai “Hoàng”
có sừng.

LST Seal (六書通來的篆體字) Characters

黃黃黃黃黃黃黃黃

L32963 L32964 L32965 L32966 L32967 L32968
L32969

黃黃黃黃黃黃黃黃

L32970 L32971 L32972 L32973 L10130
L10131 L10132

黃黃黃黃黃黃黃黃

L10133 L10134 L10135 L10136 L10137
L10117 L10118

黃黃黃黃黃黃黃黃

L10119 L10120 L10121 L10122 L10123
L10124 L10125

黃黃黃黃黃黃黃黃

L10126 L10127 L10128 L10129

Bronze (金文編來的字) Characters

黃黃黃黃黃黃黃黃

b18981 b18982 b18983 b18984 b18985
b18986 b18987

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b18988 b18989 b18990 b18991 b18992
b18993 b18994

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b18995 b18996 b18997 b18998 b18999
b19000 b19001

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b19002 b19003 b19004 b19005 b19006
b19007 b19008

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b19009 b19010 b19011 b19012 b19013
b19014 b19015

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b19016 b19017 b19018 b19019 b19020
b19021 b19022

黃 黃 黃 黃 黃 黃 黃

b19023 b19024 b19025 b19026 b19027
b19028 b19029

黃 黃 黃 黃 黃

b19030 b19031 b19032 b19033 b19034

Oracle (甲骨文編來的字) Characters Giáp Cốt Văn. Ghi chú : Theo tôi thấy thì trong Phần này, các học giả nghiên cứu giáp cốt văn bên tiếng Hoa đã có sự lẫn lộn giữa 2 chữ vua “Hoảng” và vua “chim”! Cho nên đã đưa vào rất nhiều chữ “chim” có đầu chim và 2 cánh bên cạnh chữ Hoàng là “Hoảng” có 2 sừng!



-Ví dụ, chữ này là **chim** với **đầu chim có mỏ nhọn và 2 cánh**:



-Và ví dụ, chữ này mới là “**Hoảng**” có **2 sừng** và không có cánh chim!:



(chữ “Chim” và “Hoảng” đang bị các nhà nghiên cứu Giáp cốt văn ...(có lẽ là “không biết tiếng Việt-Chữ Việt!”) ...bị xếp lẫn lộn vì không biết “Hoảng” và “Viêm” chính là “Hoảng” và “chim”! (Xin hãy quang sát thật kỹ những bằng chứng trong giáp cốt văn mà giới nghiên cứu đã sưu tầm)...Tôn trọng những bằng chứng của giới nghiên cứu, và để rõ ràng! Cho nên – Tôi xin trình bày đầy đủ!



j28766 j28767

j28768 j28769 j28770 j28771 j28772



j28773 j28774 j28775 j28776 j28777 j28778
j28779



j28780 j28781 j28782 j28783 j28784 j28785
j28786

𠄎 𠄏 𠄐 𠄑 𠄒 𠄓 𠄔

j28787 j28788

j28789 j28790 j28791 j28792 j28793

𠄕 𠄖 𠄗 𠄘 𠄙 𠄚 𠄛

j28794 j28795

j28796 j28797 j28798 j28799 j28800

𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 𠄡

j28801 j28802 j28803 j28804 j28805
j28806

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E9%BB%84&submitButton1=Etymology>

Khi đã vẽ chữ tượng hình 1 loài Chim, và đọc chữ đó là “Yén” hay “Én” thì đó là tiếng Việt; Yên hay Én là tên của 1 loài chim trong tiếng Việt; Phát âm Én hay Yên bị biến âm đọc trại thành “Đen” hay “Điêm” “Viêm”, Chữ Viêm ngày nay chính là “Én” hay “chim” trong giáp cốt văn; Ngày nay tiếng Bắc Kinh đọc chữ này là “Yen-炎”, và đọc tên con chim “Yén-燕” cũng là “Yen-燕”, đều này càng thấy rõ mối liên hệ và cùng 1 gốc của 2 chữ này! “Viêm”/-(ĐỀ) chính là Chim/Diêm/viêm/yan/ Én (Âm “Én” gần nhất với âm “Em”-đó là vì sao tiếng Triều Châu đọc là “EM 炎”) ...và ngày xưa thì chữ “Viêm 炎” đúng là đã vẽ hình Chim “có cánh”:

𠄜 𠄝 𠄞 𠄟 𠄠 炎

<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%82%8E&submitButton1=Etymology>

*Kết luận: Giáp Cốt văn, Cổ Hán văn đều “quay trở về” phát âm phương nam của các phương ngôn của Bách Việt như thời Xuân Thu-Chiến quốc đã gọi là Bách Việt, và hiện giờ vẫn là các phương ngữ của Phía nam, và đặc biệt là tiếng Việt Nam hiện giờ còn giữ được nhiều âm cổ xưa đó!

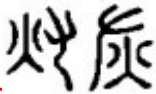

-Trong phần so sánh Hiên Viên (Xuyên duyên (Tân Viên có dẫn chứng sách thuyết văn 2 ngàn năm trước phiên thiết “Hư ngôn thiết-虚言切” mà lại là “Tăn”!!!... Xin giải thích: không có gì là lạ! \ khi mà ngày xưa thì chữ Hư- 虚 không phải là “Hư”, mà là “tro” Trui” hay là “Táo”/ ông táo/ cái bếp lửa v v...nhiều biến âm! :
_Xem Chữ Hư-虚 ngày xưa là cái Bếp lửa! là ông “Táo-灶”:

Chữ “Hư-虚” xưa kia là “Táo-灶” / ông Táo/ cái bếp lửa:

虚虚虚 => 虚

(<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E8%99%9A&submitButton1=Etymology>)

-Chữ “Tro”/ “tàn” là “Huy-灰”/Hán Việt, là cũng cho thấy “T” hay “Tr” biến thành “H” như trường hợp của “Hư-虚” là Tro/ Táo/Tăn...

Huy-灰  Huy-灰 Xem và so sánh \ Hư 虚  Hư 虚

Chữ “Huy--灰” /Tro Và Hư 虚/ ...là Táo/ ông táo/ bếp lửa...chỉ là “một”!

(<http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E7%81%B0&submitButton1=Etymology>)

Chữ “Tro-灰”/Nôm (Hán Việt có chữ “Hôi-灰” là Tro !)- ngày nay Triều châu đọc là “Hui-灰”, Bắc kinh đọc là “Huy-灰”, Quảng Đông đọc là “Fui-灰”

- 虚... Cũng là chữ “Tro” hay “Táo” ngày xưa và bây giờ là Chữ “Hu- 虚”- Ngày nay Triều Châu đọc là “Hu”/ 虚“Hư”, Quảng Đông đọc là “Hui- 虚” (Giống như cách đọc của “Hui- 灰” của Triều Châu!!!) (Bắc Kinh đọc là “xuya- 虚”!).

*** Thêm 1 trường hợp “Hoảng” và “chim”: Truyền Thuyết Thường gọi 1 ông vua (Đế) là “Đế Nghiêu”! trong truyền thuyết thì Đế Nghiêu là vua “Đường Nghiêu- 唐堯”, “Đường Nghiêu”= “Điêu”...nghĩa là Chim! vua “Đường Nghiêu họ “Y- 伊”(“Y” hay là: Én, Yến?/ Chim) hay có thuyết cho là họ “Kỳ- 祁”(Xưa đọc là “Sie- 祁”, nay Bắc Kinh đọc là “chsia- 祁” như “Sẽ/se-sẽ” cũng là “chim” , và tên của Đế Nghiêu trong truyền thuyết lại là “Phóng Huân- 放勳”- tiếng Mân Việt/Triều Châu đọc là “Hoảng Huôn- 放勳” / Lại là “**Hoảng**”/Nai ! và cũng từ âm

“Hoảng-Huôn” của Triều châu ..có thể trở thành âm “Hoảng” hay “Hùng” khớp với âm đọc “Hùng Vương”!

Ghi chú rõ thêm:

- (1) Những chữ Phương Nam nhiều... đếm khó hết như: Chữ “Thấy- 睇”/ Nôm ở Việt Nam, “Thấy- 睇” ở vùng Động Đình hồ nước Sở và tỉnh Quảng Đông, chữ “Mắt- 目” ở Triều Châu, Chữ “Mặt- 睇” ở Quảng Đông v v...
- (2) Những chữ mới có ở Phía Bắc sau này như “Tha- 她- 它- 牠” (của “Tha- 他)v v...đều là Mới có ở thế kỷ 20! Chữ Hán ngày nay khác với “cổ Hán Tự” rất nhiều! Vì vậy, 1 người rành Hán Tự mà không học hay không nghiên cứu Cổ Hán Tự thì sẽ **không đọc được rất nhiều chữ trong “cổ Hán tự”** của thời nhà Hán- 漢- cũng như trước nữa là thời Tần- 秦, Xuân thu- chiến quốc, Chu 周- , Thương- 商, Hạ- 夏! Cổ Hán Tự thường là ít tồn tại trong tiếng Bắc Kinh ngày nay, nhưng lại tồn tại nhiều và được sử dụng trong ngôn ngữ vùng Hồ(Hồ Bắc, Hồ Nam), **Tương** (Giang Tây), **Quảng**/Việt Tây (Quảng Tây, Quảng Đông), **Mân**/Việt Đông(Phước Kiến, Triều Châu), **Việt, Mường, Dao** (Người Việt Nam, và người Mường, và người Dao”; ...Hiện nay, không có 1 người nào đọc được thơ của Khuất Nguyên nước Sở cho đúng! Tôi đã xem qua nhiều bài giải nghĩa thơ Khuất Nguyên của các “chuyên gia” đều là có làm lẫn hay thiếu chính xác!
- (3) Xem thêm bài khảo cứu “**Chữ Nôm cổ Xưa và ý nghĩa của Việt**” :

- <http://nhannamphi.com/?p=146>

- http://www.anviettoancau.net/anviettc/index.php?option=com_content&task=view&id=2220

- <http://newvietart.com/index4.667.html>

* So sánh 1 Số chữ Nôm của Triều Châu thuộc về “ Cổ Hán Tự” với Hán Tự ngày

nay: Trích Từ: <http://baike.baidu.com/view/1406114.htm> : -Những chữ ở bên Ngoài

Ngoặc Đơn-汝 (你) - là “chữ „ riêng” của Triều Châu”/

Phát âm tiếng Triều Châu cũng chia ra “Hán” và “Nôm”, và “Nôm” Triều Châu ...có chữ đã bị thất truyền hoặc là chưa có chữ viết-(Mà Thật ra rất Nhiều chữ cứ tưởng là “Hoa văn” thì thật ra lại là Nho/Nôm của xa xưa như ví dụ “Hoảng”-“Chim”!)

我 (我) 汝 (你) 伊 (他/她) 阮 (我们) 恁 (你们) 伊人 (他们) 老公 (曾祖父) 老嫲 (曾祖母) 阿公 (爷爷) 阿嫲 (奶奶) 外公 (外公) 外嫲 (外婆) 阿爸/老政府 (爸爸) 阿妈/阿姨/阿niea (妈妈) 阿伯 (伯伯) 阿叔 (叔叔) 阿婶 (婶婶) 阿舅 (舅舅) 阿妗 (舅妈) 阿兄 (哥哥) 阿姐 (姐姐) 弟 (弟弟) 阿嫂 (嫂嫂) 阿孙 (孙子) 阿弟 (儿子) 阿妹/走仔 (女儿) 大dā 官 (家父) 大dā 家 (家婆) 丈人 (岳父) 丈姆婆 (岳母) 新妇 (媳妇) 新人 (新娘) 同门 (连襟兄弟) 同媳 (兄弟的老婆) 契父 (干爹) 契仔 (干儿子) 同年 (契兄弟) 老禾埠 (老东西, 老家伙) 老查某 (老处女) 禾dā 埠 (男人) 姿娘 (女人) 后生仔 (年轻小伙子) 雅仔 (漂亮的小伙子) 雅姿娘 (漂亮的姑娘) 孛仔 (小孩) 马仔 (打手, 手下) 头家 (老板) 人客 (客人) 单丁 (独生男孩) 乞食 (乞丐) 只块 (这里) 许块 (那里) 地块 (哪里) 做尼 (为什么/干什么) 乜个 (什么) 善好 (这么好) 硬水 (高水准) 翹楚 (聪明, 厉害)